

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III NĂM 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		355.533.724.178	314.468.153.708
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.063.804.400	13.346.132.427
1. Tiền	111	V.01	31.063.804.400	13.346.132.427
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		174.240.390.839	161.711.289.930
1. Phải thu của khách hàng	131		143.339.135.474	142.352.937.854
2. Trả trước cho người bán	132		33.147.844.301	21.025.749.541
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.090.552.583	4.669.744.054
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(6.337.141.519)	(6.337.141.519)
IV. Hàng tồn kho	140		138.986.889.275	124.516.688.068
1. Hàng tồn kho	141	V.04	139.812.534.976	125.725.136.809
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(825.645.701)	(1.208.448.741)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.242.639.664	14.894.043.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.201.668.791	631.167.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.377.688.063	3.257.719.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	135.648.195	135.648.195
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.527.634.615	10.869.507.450

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.590.316.757	237.408.267.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		248.582.506.032	236.400.456.924
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	215.680.055.363	214.709.369.932
- Nguyên giá	222		355.618.653.072	337.155.172.777
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(139.938.597.709)	(122.445.802.845)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	12.563.267.527	10.766.616.327
- Nguyên giá	228		12.563.267.527	10.766.616.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	20.339.183.142	10.924.470.665
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.007.810.725	1.007.810.725
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.007.810.725	1.007.810.725
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		605.124.040.935	551.876.421.357

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		317.019.970.458	278.495.689.485
I. Nợ ngắn hạn	310		226.543.617.973	170.449.424.431
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	166.327.419.754	79.690.848.544
2. Phải trả người bán	312		24.216.791.283	45.620.420.141
3. Người mua trả tiền trước	313		2.717.402.228	4.478.912.943
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	3.873.495.654	6.141.023.023
5. Phải trả cho công nhân viên	315		12.279.991	111.986.227
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13.180.011.670	16.809.817.801
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	16.216.217.393	17.596.415.752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		90.476.352.485	108.046.265.054
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	90.172.412.484	107.742.325.053
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		303.940.001	303.940.001
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.104.070.477	273.380.731.872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	285.660.585.533	270.124.795.405
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.193.080.000	97.193.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110.556.760.000	110.556.760.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(242.200.000)	(242.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.448.054.974	10.147.314.777
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.893.964.861	2.589.074.967
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		33.772.899.958	40.842.739.921

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	20.166.850
II. Nguồn kinh phí,quỹ khác	430		2.443.484.944	3.255.936.467
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		2.443.484.944	3.255.936.467
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		605.124.040.935	551.876.421.357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp,dự án				

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 10 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	143.813.429.231	123.418.565.662	396.517.272.339	384.187.908.891
2. Các khoản giảm trừ	03	24	1.068.873.775	1.308.725.834	3.322.951.867	4.786.797.572
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	142.744.555.456	122.109.839.828	393.194.320.472	379.401.111.319
4. Giá vốn hàng bán	11	25	109.186.373.391	84.074.641.528	296.787.420.958	286.280.906.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.558.182.065	38.035.198.300	96.406.899.514	93.120.204.555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	593.539.016	208.413.049	1.029.659.222	811.999.248
7. Chi phí tài chính	22	26	4.562.180.514	4.841.976.373	19.536.364.407	11.776.460.779
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.476.031.945	4.841.976.373	15.351.379.049	11.084.853.981
8. Chi phí bán hàng	24		10.333.808.121	12.917.510.653	21.748.379.042	26.415.540.795
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.144.771.421	5.221.034.740	10.627.658.000	12.257.840.228
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.110.961.025	15.263.089.583	45.524.157.287	43.482.362.001

11. Thu nhập khác	31		499.719.243	251.789.449	1.591.328.801	787.902.474
12. Chi phí khác	32		83.588.011	441.791.747	1.253.950.610	1.750.416.473
13. Lợi nhuận khác	40		416.131.232	(190.002.298)	337.378.191	(962.513.999)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.527.092.257	15.073.087.285	45.861.535.478	42.519.848.002
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.272.713.474	1.507.308.729	3.334.302.637	4.251.984.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	28	14.254.378.783	13.565.778.557	42.527.232.841	38.267.863.202
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.467	1.675	4.376	4.724

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 10 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý III năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	9 THÁNG 2009	9 THÁNG 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		327.272.384.888	281.032.694.989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(141.134.524.001)	(72.700.754.359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.990.872.019)	(21.608.213.445)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20.697.243.686)	(11.084.853.981)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.902.629.475)	(2.720.399.030)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.045.656.857	5.823.807.072
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(68.568.815.189)	(35.846.447.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh Doanh	20		80.023.957.375	142.895.833.444
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(8.415.312.360)	(5.513.663.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.415.312.360)	(5.513.663.574)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		(20.284.532)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		112.919.247.597	21.944.977.778
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(152.440.603.462)	(160.809.044.651)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(14.369.617.177)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.890.973.042)	(138.884.351.405)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28	17.717.671.973	(1.502.181.535)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28	13.346.132.427	6.308.141.274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	31.063.804.400	4.805.959.739

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 10 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG